

Bảng Hóa Học	MCL	PHG (MCLG)	Mức Trung Bình Ở Fresno	Phạm Vi Phát Hiện	Vi Phạm MCL	Mẫu Thu Thập Cuối Cùng	Nguồn Tạp Chất Tiêu Biểu
Các Tạp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi							
cis-1,2-Dichloroethylene (ug/L)	6	(70)	0.21	nd - 5.3	KHÔNG	2010	Chất thải từ các nhà máy hóa chất công nghiệp; sản phẩm phụ giảm cấp sinh học chủ yếu của ô nhiễm nước ngầm TCE và PCE
trans-1,2-Dichloroethylene (ug/L)	10	60	0.00	nd - 0.87	KHÔNG	2010	Chất thải từ các nhà máy hóa chất công nghiệp; sản phẩm phụ giảm cấp sinh học chủ yếu của ô nhiễm nước ngầm TCE và PCE
Tetrachloroethylene (PCE) (ug/L)	5	0.06	0.07	nd - 1.7	KHÔNG	2010	Chất thải từ các nhà máy, máy tẩy khô, và các trung tâm sửa chữa ô tô (máy tẩy nhờn kim loại)
Trichloroethylene (TCE) (ug/L)	5	0.8	0.28	nd - 4.2	KHÔNG	2010	Chất thải từ các khu tẩy nhờn kim loại và các nhà máy khác
Các Tạp Chất Hữu Cơ Tổng Hợp							
Dibromochloropropane (DBCP) (ng/L)	200	1.7	55	nd - 190	KHÔNG	2010	Nematocide bị cấm mà vẫn có thể có trong đất do dòng chảy xả/rút nước từ việc sử dụng trước đây đối với cây đậu tương, cây bông, vườn nho, cà chua và cây ăn quả
Ethylene Dibromide (EDB) (ng/L) (1)	50	(0)	0.4	nd - 64	CÓ	2010	Chất thải từ các nhà máy lọc dầu; rò rỉ bể khí ngầm; nematocide bị cấm mà vẫn có thể có trong đất do dòng chảy xả hoặc rút nước từ các vụ mùa ngũ cốc hoặc cây ăn quả
Các Tạp Chất Vô Cơ							
Nhôm (AL) (ug/L)	1000	0.6	0.89	nd - 180	KHÔNG	2008	Xói mòn chất lắng tự nhiên; dư lượng từ một số nhà máy xử lý nước bề mặt
Thạch tín (As) (ug/L)	50	0.004	1.4	nd - 5.5	KHÔNG	2008	Xói mòn chất lắng tự nhiên; dòng chảy xả từ vườn cây ăn trái; chất thải từ sản xuất thủy tinh và hàng điện tử
Bari (Ba) (mg/L)	1	(2)	0.008	nd- 0.15	KHÔNG	2008	Thải các chất thải khoan dầu và từ các nhà máy luyện kim; xói mòn chất lắng tự nhiên
Florua (ug/L)	2000	1000	185	nd - 1200	KHÔNG	2008	Xói mòn chất lắng tự nhiên; phụ gia của nước giúp răng khỏe mạnh; chất thải từ phân bón và các nhà máy nhôm
Nitrat (NO3) (mg/L)	45	45	21	0 - 42	KHÔNG	2010	Dòng chảy xả và rút nước từ việc sử dụng phân bón; rò rỉ từ các bể chứa tự hoại và nước thải; xói mòn chất lắng tự nhiên
Nuclit phóng xạ (2)							
Gross Alpha (pCi/L)	15	n/a	3.19	-1.53 - 22.90	KHÔNG	2007	Xói mòn chất lắng tự nhiên
Radium 226 (pCi/L)	3	n/a	0.72	-0.12 - 3.84	KHÔNG	2007	Xói mòn chất lắng tự nhiên
Radium 228 (pCi/L)	2	n/a	0.60	-0.22 - 2.3	KHÔNG	2007	Xói mòn chất lắng tự nhiên
Uranium (pCi/L)	20	0.5	5.89	nd - 16	KHÔNG	2007	Xói mòn chất lắng tự nhiên
Các Tạp Chất Chưa Được Điều Chỉnh (ICR, UCMR & Misc)							
DCPA Diacid + Monoacid	n/a		0.969	nd - 4.7	n/a	2004	Các quy định yêu cầu chúng ta phải giám sát các tạp chất chưa được điều chỉnh nhất định. Điều này có lợi cho USEPA và CDHS trong việc theo dõi vị trí của các tạp chất và liệu có cần các điều chỉnh nghiêm ngặt hơn không. Một vài tạp chất biểu thị các giá trị được phát hiện ra bằng biểu tượng "<" có nghĩa là ít hơn. Có hai lý do có thể có cho điều này. Thứ nhất, Giới Hạn Phát Hiện cho Báo cáo, DLR, vẫn chưa được EPA hoặc CDHS thiết lập. Thứ hai, vì nhiều lý do, thiết bị phân tích không có khả năng định lượng giá trị dưới giá trị "ít hơn" đã nêu nhưng phân tích lại cho thấy tạp chất có tồn tại. Dù vì lý do nào, nồng độ tạp chất đều không thể được định lượng và Thành Phố phải đưa ra giả thuyết rằng "Mức Trung Bình Ở Fresno" không áp dụng trong báo cáo này.
Dichlorodifluoromethane (Freon 12)	n/a		0.510	nd - 21	n/a	2008	
Trichloropropane (1,2,3-TCP) (3)	n/a		0.003	nd - 0.13	n/a	2007	

CÁC TẠP CHẤT VI SINH

Hơn 220 mẫu vi khuẩn được thu thập mỗi tháng trong hệ thống phân phối của Fresno. Ngoài ra, hơn 300 mẫu vi khuẩn được thu thập từ các giếng khoan và khu xử lý.

Tạp Chất	Số Phát Hiện Cao Nhất	Số Tháng Vi Phạm	MCL	MCLG	Nguồn Vi Khuẩn Tiêu biểu
Tổng Vi Khuẩn Dạng Coli	3 trên 251 hay 1,2%	0	5%	0	Tồn tại tự nhiên trong môi trường
E.coli	0	0	Một mẫu thông thường dương tính với E.coli và một mẫu lặp lại dương tính với tổng lượng vi khuẩn, khuẩn phân hoặc khuẩn E. coli	0	Chất thải phân người hoặc động vật

CHÌ VÀ ĐỒNG

Các mẫu chì và đồng được thu thập từ các giếng khoan, hệ thống phân phối và từ bên trong các khu dân cư.

Tạp Chất	Số Mẫu Được Thu Thập	Mức Phân Vị Phần Trăm Thứ 90 Được Phát Hiện	Số Khu Vực Vượt Quá Mức Hành Động	Mức Hành Động	MCLG	Nguồn Tạp Chất Tiêu biểu
Chì (ug/L) (Lấy mẫu năm 2009)	50	2	0	15	0.2	Sự ăn mòn bên trong của các hệ thống ống nước sinh hoạt; chất thải từ các nhà sản xuất công nghiệp; xói mòn chất lắng tự nhiên
Đồng (mg/L) (Lấy mẫu năm 2009)	50	0.17	0	1.3	0.3	Sự ăn mòn bên trong của các hệ thống ống nước sinh hoạt; xói mòn chất lắng tự nhiên; rút nước từ các chất bảo quản gỗ

CÁC TIÊU CHUẨN PHỤ

Các tiêu chuẩn phụ dựa trên các yếu tố thẩm mỹ (màu sắc, mùi vị v.v...) và không liên quan tới sức khỏe.

Các Tạp Chất Vô Cơ	MCL	Mức Trung Bình Ở Fresno	Phạm Vi Phát Hiện	Vi Phạm MCL	Mẫu Thu Thập Cuối Cùng
Nhôm (ug/L)	200	0.008	nd - 180	KHÔNG	2008
Màu Biểu Kiến (Không lọc)	15	1.01	nd - 5	KHÔNG	2008
Clorua (Cl) (mg/L)	500	9	1.7 - 49	KHÔNG	2008
Đồng (Cu) (mg/L)	1	0.001	0 - .085	KHÔNG	2008
Sắt (Fe) (ug/L) (4)	300	5	nd - 570	CÓ	2008
Mangan (Mn) (ug/L)	50	0.11	nd - 23	KHÔNG	2008
Natri (Na) (mg/L)	n/a	19	4.4 - 32	KHÔNG	2008
Độ Dẫn Cụ Thể (E.C.) (umho/cm+)	1600	309	88 - 740	KHÔNG	2008
Sulfate (SO4) (mg/L)	500	10	2 - 36	KHÔNG	2008
Tổng Chất Rắn Hòa Tan (TDS) (mg/L)	1000	219	97 - 430	KHÔNG	2008
Tổng Độ Cứng (như CaCO3) (mg/L)	n/a	114	26- 300	KHÔNG	2008
Độ đục (Phòng thí nghiệm) (đơn vị)	5	0.25	0.10 - 4.3	KHÔNG	2008
Kẽm (Zn) (mg/L)	5000	1.58	nd - 320	KHÔNG	2008

ĐỘ ĐỤC TẠI ĐÔNG BẮC FRESNO LIÊN QUAN TỚI CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC BỀ MẶT

	MCL	MCLG	Mức Độ Phát Hiện	Phạm Vi	Ngày Lấy Mẫu	Vi Phạm	Nguồn Tiêu Biểu
Độ Đục (NTU)	TT = 1 NTU	n/a	0.139	n/a	01-Tháng 2-10	n/a	Dòng chảy xả qua đất
	TT = 95% các mẫu <0,3 NTU		100%		Liên tiếp	n/a	

Độ đục là một phép đo lường về sự vẩn đục của nước xác định bởi tỉ lệ của cường độ ánh sáng được phân tán bởi mẫu với cường độ của ánh sáng tới. Chúng tôi giám sát nó bởi vì nó là một dấu hiệu tốt về tính hiệu quả của hệ thống lọc của chúng tôi.

Contaminants Not Found In Fresno Water

No detection's of these compounds occurred in 2001

2,4,5-TP (Silvex)
2,4-D
2-Chloroethylvinyl Ether
Acenaphthylene
Acetone
Acrolein
Aldicarb (Sulfone)
Aldicarb (Sulfoxide)
Aldicarb (Temik)
Aldrin
Anthracene
Antimony
Arochlor - 1016
Atrazine (Aatrex)
Banvel (Dicamba)
Bentazon (Basagran)
Benzene
Benzo (B) Flouranthene
Benzo(a) Anthracene
Benzo(a)pyrene
Benzo(K) Flouranthene
Benzyl Butyl Phthalate
Beryllium
Bromacil (Hyvar)
Bromobenzene
Bromochloromethane
Bromomethane
Butachlor
Carbaryl
Carbofuran (Furadan)
Carbon Disulfide
Carbon Tetrachloride
Chlordane
Chloroethyl (ether)
Chloroethylvinyl ether
Chlorothalonil (Daconil, Bravo)
Chlorotoluene
Chrysene
Cyanide
Dalapon (Dowpon)
Demeton
Diazinon
Dibenzo (a,h) Anthracene

Dibromomethane (Methylene Bromide)
Dichlorobenzene (m-DCB)
Dichlorobenzene (o-DCB)
Dichlorobenzene (p-DCB)
Dichloroethane (1,1-DCA)

Lindane (Gamma-BHC)
Mercury (Hg)
Methomyl
Methoxychlor
Methyl Ethyl Ketone (MEK, Butanone)

**DO NOT INSERT THIS
TABLE IN THE 2009 CCR.**

Dinoseb
Diquat
Disulfoton
Diuron (Karmex)
Endothall
Endrin
Epoxide
Ethyl tert-Butyl Ether (ETBE)
Ethylbenzene
Flourene
Glyphosate
Heptachlor
Heptachlor Epoxide
Hexachlorobenzene
Hexachlorobutadiene
Hexachlorocyclopentadiene
Hexachloroethane
Hydrocarbon Oil and Grease
Hydroxide (OH)
Hydroxycarbofuran
Isophorone
Isopropylbenzene (Cumene)
Isopropyltoluene

Propachlor
Pyrene
Pyrene (1,2,3-cd)
Sec-Butylbenzene
Silver (Ag)
Simazine (Princep)
Styrene (Vinyl Benzene)
Tert-amyl-Methyl Ether (TAME)
Tert-Butylbenzene
Tetrachloroethane
Thallium
Thiobencarb (Bolero)
Total Oil and Grease
Toxaphene
TP (Silvex)
Trichlorobenzene (1,2,3-)
Trichlorobenzene (1,2,4-)
Trichloroethane (1,1,2-TCA)
Trichlorofluoromethane (Freon 11)
Trifluralin
Trimethylbenzene (1,2,4-)
Trimethylbenzene (1,3,5-)
Vinyl Chloride